

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28 /2022/DS-ST**

Ngày: 09-8-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Ngọc Thanh.
2. Bà Phạm Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2022/TLST- DS ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-DS ngày 26/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn A, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông Trịnh Hùng L, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn B, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH LT, địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 3, thị trấn B, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Hùng L, sinh năm: 1954, địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa - chức vụ: Giám đốc.

2. Anh Vũ Hồng K, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Thôn Eo Bàn, xã X, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị T và ông L, vắng mặt anh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 18/5/2022, bản tự khai ngày 17/6/2022, biên bản hòa giải ngày 19/7/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào ngày 18/02/2019, chị cho ông Trịnh Hùng L vay số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), mục đích vay để kinh doanh xăng dầu. Ông L chỉ hỏi vay thời gian ngắn nên hai bên không có thỏa thuận về lãi. Khi vay, ông L có viết cho chị 01 giấy nhận tiền, đồng thời ông L có để lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Doanh nghiệp tư nhân HL, số CK 589116 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/7/2017, cấp cho thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 10, đo vẽ năm 2007, địa chỉ: Xã X, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Thời gian vay đã lâu, chị đã nhiều lần đòi nợ nhưng ông L vẫn không chịu trả nợ cho chị. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu ông L phải trả cho chị số tiền nợ gốc đã vay là 120.000.000đ. Chị không yêu cầu ông L phải trả tiền lãi.

Ông L trình bày đã trả cho chị được số tiền 64.880.000đ là không đúng. Chị có nhận tiền của ông L trả nợ thông qua nhân viên của ông L là anh Vũ Hồng K, nhưng là để trả nợ cho khoản vay khác. Sự việc nhận tiền của anh K như sau: Đầu năm 2019 chị có nhận tiền của anh K 2 lần vào 02 ngày liền nhau, vào khoảng tháng 01/2019, chị không nhớ rõ ngày nào. Lần đầu tại cây xăng X, xã X, huyện Thạch Thành, anh K trả cho chị 44.880.000đ. Lần 2 cũng tại cây xăng X, anh K trả cho chị 15.000.000đ. Tổng số tiền anh K đã trả cho chị là 59.880.000đ. Chị đã viết vào sổ cho anh K như ông L đã nộp cho Tòa án. Trong sổ có việc sửa từ số 15 thành số 20, do anh K trả cho chị 15.000.000đ nhưng muốn lấy thêm tiền công với ông L nên báo với ông L là trả cho chị 20.000.000đ. Do sự việc xảy ra lâu rồi, nên chị không nhớ là chị hay anh K sửa số “15” thành số “20”. Số tiền 59.880.000đ chị đã nhận của anh K là tiền ông L trả nợ cho khoản vay khác ông L đã vay nóng của chị từ tháng 01/2019. Chị không có giấy tờ về khoản vay này để nộp cho Tòa án.

Chị khẳng định số tiền chị nhận từ anh K là tiền ông L trả cho khoản vay khác, chứ không phải trả cho khoản vay 120.000.000đ. Vì vậy, chị yêu cầu ông L phải trả cho chị số tiền 120.000.000đ.

- *Tại các bản tự khai ngày 31/5/2022, 12/7/2022 và ngày 19/7/2022, biên bản hòa giải ngày 19/7/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Hùng L trình bày:*

Ông thừa nhận vào ngày 18/02/2019, ông có vay của chị Nguyễn Thị T số tiền là 120.000.000đ, để kinh doanh xăng dầu. Khi vay ông có gửi lại cho chị T giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 589116, đứng tên Doanh nghiệp tư nhân HL, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Khi đó ông là chủ doanh nghiệp Tư nhân HL. Khi vay, ông có viết cho chị T 01 Giấy nhận tiền. Do ông xác định

vay ngắn ngày nên hai bên không thỏa thuận lãi và không ghi thời hạn vay vào giấy nhận tiền.

Sau khi vay, đến ngày 23, 24/02/2019 ông đã cho nhân viên là anh Vũ Hồng K trả hộ cho ông tiền nợ của chị T, cụ thể như sau: Chiều ngày 23/02/2019, chị T đến cây xăng X, huyện Thạch Thành đòi nợ, ông đang trong miền Nam đã gọi điện về cho anh K bảo anh K lấy tiền bán hàng trả nợ hộ ông cho chị T số tiền là 44.880.000đ. Chiều ngày 24/02/2019 chị T lại đến cây xăng X đòi nợ tiếp, ông lại điện về cho anh K bảo anh K lấy tiền bán hàng trả nợ hộ ông cho chị T số tiền là 20.000.000đ. Chị T có viết nhận tiền vào sổ của anh K nhưng không viết ngày tháng và không ký tên (sổ này ông đã nộp cho Tòa án). Ông luôn nghĩ đã trả được cho chị T tổng số tiền là 64.880.000đ, chỉ còn nợ lại số tiền là 55.120.000đ. Tại phiên hòa giải ngày 19/7/2022, anh K đã thừa nhận ngày 24/02/2019 anh K chỉ trả cho chị T 15.000.000đ nhưng báo với ông là trả 20.000.000đ. Anh K đã thừa nhận như vậy thì ông chấp nhận ngày 24/02/2019 anh K trả cho chị T 15.000.000đ, tổng 2 lần ông trả cho chị T là 59.880.000đ. Còn 5.000.000đ anh K báo lệch với ông, anh K sẽ có trách nhiệm trả cho ông, ông và anh K sẽ tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T trình bày số tiền ông đã trả là trả cho khoản nợ khác mà ông vay nóng vào tháng 01/2019 là hoàn toàn sai sự thật. Ngoài số tiền 120.000.000đ vay của chị T như đã trình bày trên, ông không vay của chị T khoản nào khác. Nếu chị T bảo ông vay khoản khác thì chị T phải xuất trình giấy tờ vay nợ để chứng minh. Lý do ông chưa trả số nợ còn lại là 60.120.000đ cho chị T vì ông bức tức thái độ của chị T không ghi ngày tháng nhận tiền và ký tên vào sổ nhằm mục đích là qua mặt ông.

Chị T khởi kiện đòi nợ, ông không chấp nhận yêu cầu của chị T yêu cầu ông phải trả 120.000.000đ, vì ông đã trả cho chị T 59.880.000đ. Ông chỉ chấp nhận trả cho chị T số nợ còn lại là 60.120.000đ. Sau khi ông trả đủ tiền, yêu cầu chị T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đưa cho chị T giữ đứng tên doanh nghiệp tư nhân HL. Sau đó, doanh nghiệp tư nhân HL đã đổi tên thành Công ty TNHH L Tuyền, mã số doanh nghiệp vẫn như cũ là 2800950928, trụ sở vẫn như cũ là khu phố 3, thị trấn Quán Lào. Ông là giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Ông chưa làm thủ tục đính chính tên chủ sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị T vẫn giữ Giấy. Quan điểm của ông là sẽ trả cho chị T số nợ còn lại là 60.120.000đ, để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho Công ty.

- Tại bản tự khai ngày 19/7/2022, biên bản hòa giải ngày 19/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Hồng K trình bày:

Anh là nhân viên của ông Trịnh Hùng L, bán xăng tại cửa hàng xăng dầu xã X, huyện Thạch Thành. Việc ông L vay nợ chị T bao nhiêu tiền, vay khi nào thì anh không biết. Vào ngày 23/02/2019 và ngày 24/02/2019, chị T đến cây xăng đòi nợ ông L, ông L có gọi điện bảo anh lấy tiền bán hàng trả nợ cho chị T hộ ông L.

Ngày 23/02/2019, anh đã trả cho chị T 44.880.000đ. Ngày 24/02/2019, anh trả cho chị T 15.000.000đ, còn 5.000.000đ là anh nói với chị T trích công sức cho anh đã giúp chị T lấy tiền, anh nhờ chị T nói với ông L là đã nhận 20.000.000đ, anh cũng báo ông L là trả 20.000.000đ. Nay sự việc không thống nhất, anh thừa nhận ngày 24/02/2019 anh chỉ trả cho chị T 15.000.000đ. Tổng 2 lần anh trả cho chị T là 59.880.000đ. Còn 5.000.000đ chênh lệch anh sẽ có trách nhiệm trả cho ông L. Khi nhận tiền ngày 23/02/2019 chị T không viết giấy tờ gì cho anh. Đến ngày 24/02/2019, anh yêu cầu chị T viết nhận tiền 02 lần vào sổ cho anh, có sửa số “15” thành số “20”. Chị T đã viết vào sổ cho anh, chính là quyển sổ màu hồng loại vở học sinh mà ông L đã nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Việc khởi kiện của chị T đang trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Hồng K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn:

Chị Nguyễn Thị T khẳng định vào ngày 18/02/2019 chị cho ông Trịnh Hùng L vay số tiền 120.000.000đ, có giấy nhận tiền, sau khi vay chị T đã đòi nhiều lần nhưng ông L không trả. Ông L thừa nhận ngày 18/02/2019 ông có vay của chị T số tiền 120.000.000đ. Như vậy, việc vay tiền bị đơn đã thừa nhận, có giấy nhận tiền, số tiền vay đã rõ ràng nên sự kiện vay tiền không phải chứng minh.

Ông L trình bày ông nhờ nhân viên là anh Vũ Hồng K lấy tiền bán xăng của ông trả nợ cho chị T 02 lần, lần 1 vào ngày 23/02/2019 trả 44.880.000đ, lần 2 vào ngày 24/02/2019 trả 15.000.000đ, tổng là 59.880.000đ, ông L chỉ còn nợ lại 60.120.000đ, chị T đòi nhiều lần nhưng ông chưa trả vì bức tức thái độ của chị T. Chị T thừa nhận chị có nhận tiền trả nợ của ông L thông qua anh K 02 lần, lần 1 là 44.880.000đ, lần 2 là 15.000.000đ, tổng là 59.880.000đ, nhưng là trả cho khoản vay khác. Anh K khẳng định ông L có nhờ anh trả nợ hộ cho chị T vào ngày 23/02/2019 là 44.880.000đ và ngày 24/02/2019 là 15.000.000đ, tổng là 59.880.000đ. HĐXX xét thấy: Trong quyển sổ màu hồng ông L nộp cho Tòa án có thể hiện lần 1 chị T nhận 44.880.000đ, lần 2 nhận 20.000.000đ, có việc sửa số “15” thành số “20” là do anh K trả cho chị T 15.000.000đ nhưng báo ông L đã trả

20.000.000đ. Các đương sự đều thừa nhận ông L nhờ anh K trả tiền cho chị T 02 lần, lần 1 là 44.880.000đ, lần 2 là 15.000.000đ, tổng là 59.880.000đ, nên tình tiết ông L nhờ anh K trả nợ cho chị T số tiền 59.880.000đ là có thật, không cần phải chứng minh.

Chị T cho rằng chị nhận số tiền 59.880.000đ là của ông L trả cho khoản vay nóng khác ông L vay từ tháng 01/2019, nhưng chị T không khẳng định được chính xác ông L vay vào ngày nào, vay bao nhiêu tiền và không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho khoản vay nóng này. Ông L không thừa nhận có khoản vay này. Chị T khẳng định chị nhận số tiền số tiền 59.880.000đ vào tháng 01/2019 nhưng chị T cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong quyển sổ màu hồng mà ông L giao nộp cho Tòa án có thể hiện việc chị T nhận tiền, nhưng không ghi ngày tháng năm. Ông L và anh K khẳng định trả tiền cho chị T vào ngày 23 và 24/02/2019. Ông L có xuất trình cho Tòa án Sổ theo dõi bán hàng năm 2019. HĐXX đã kiểm tra thì thấy đây là quyển sổ ông L hoạch toán tiền bán hàng của cây xăng X, thực hiện 5-6 ngày một lần. Trong T giấy hoạch toán ngày 26/02/2019, có thể hiện “T đã lấy: 64.880.000đ”. T giấy hoạch toán trước đó vào ngày 21/02/2019 chưa thể hiện nội dung này. Như vậy, thời gian trả tiền mà ông L và anh K đã trình bày là phù hợp với Sổ theo dõi bán hàng năm 2019. Với những căn cứ nêu trên, HĐXX xét thấy có đủ cơ sở để khẳng định ông L nhờ anh K trả tiền cho chị T số tiền 59.880.000đ vào ngày 23 và 24/02/2019 và trả cho khoản vay 120.000.000đ ngày 18/02/2019. Ông L chỉ còn nợ chị T 60.120.000đ. Quan điểm của chị T cho rằng số tiền 59.880.000đ ông L trả cho khoản vay khác là không có cơ sở chấp nhận. Khi vay tiền 02 bên không thỏa thuận thời hạn vay, nhưng 02 bên đều thừa nhận chị T đã đòi nợ nhiều lần, đến nay ông L chưa trả hết nợ, nên có đủ cơ sở xác định ông L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Từ những phân tích trên HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L phải trả cho chị T số tiền nợ gốc chưa trả là 60.120.000đ.

[5] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Khi vay tiền ông L có đưa cho chị T giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 589116 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/7/2017, cấp cho thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 10, đo vẽ năm 2007, địa chỉ: Xã X, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, đứng tên chủ sở hữu Doanh nghiệp tư nhân HL (nay là Công ty TNHH LT), để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Thỏa thuận này có thể hiện trong Giấy nhận tiền ông L viết ngày 18/02/2019. Giao dịch được hai bên tự nguyện xác lập, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119, Điều 309 và Điều 310 Bộ luật Dân sự, nên có hiệu lực kể từ thời điểm thỏa thuận. Vì vậy, ngay sau khi ông L trả hết nợ cho chị T, chị T phải có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH LT.

[7] Trong vụ án này, anh K là người trả nợ hộ ông L, anh K báo với ông L ngày 24/02/2019 trả cho chị T 20.000.000đ, nhưng thực tế anh K chỉ trả cho chị T

15.000.000đ, chênh lệch 5.000.000đ. Quan điểm của ông L về vấn đề này là giữa ông L và anh K sẽ tự thỏa thuận giải quyết, anh K sẽ trả cho ông L 5.000.000đ. Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí:

Đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $59.880.000đ \times 5\% = 2.994.000đ$ (Hai triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, thì bị đơn là ông Trịnh Hùng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $60.120.000đ \times 5\% = 3.006.000đ$ (Ba triệu, không trăm lẻ sáu nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119, Điều 309, Điều 310, Điều 313, Điều 316, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trịnh Hùng L phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc chưa trả là 60.120.000đ (Sáu mươi triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngay sau khi ông L thanh toán xong toàn bộ số nợ cho chị T thì chị T có nghĩa vụ trả lại cho ông Trịnh Hùng L là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH LT: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 589116 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 26/7/2017, cấp cho thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 10, đo vẽ năm 2007, địa chỉ: xã X, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.994.000đ (Hai triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo biên lai thu số AA/2021/0003469 ngày 18/5/2022. Trả lại cho chị T 6.000đ (Sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Trịnh Hùng L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.006.000đ (Ba triệu, không trăm lẻ sáu nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Dung